CHÍNH SÁCH AN TOÀN VĨ MÔ VÀ CẠNH TRANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

TS. Đỗ Thu Hằng[1]

Bài nghiên cứu phân tích thực trạng của chính sách an toàn vĩ mô (ATVM) và cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2025. Kết quả cho thấy các công cụ ATVM đã góp phần kiểm soát rủi ro, nâng cao ổn định hệ thống và thúc đẩy cạnh tranh theo hướng lành mạnh hơn. Tuy nhiên, một số công cụ mang tính hành chính và yêu cầu tuân thủ cao vẫn tạo ra méo mó và phân hóa cạnh tranh. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách ATVM theo hướng nâng cao ổn định tài chính gắn với thúc đẩy cạnh tranh công bằng và bền vững.

• Từ khóa: *chính sách an toàn vĩ mô, cạnh tranh.*

This study examines the current state of macroprudential policy (MPPs) and banking competition in Vietnam's commercial banking system over the period 2011-2025. The findings indicate that macroprudential tools have contributed to risk containment, enhanced financial system stability, and promoted healthier competition. However, certain administrative measures and stringent compliance requirements still create distortions and uneven competitive conditions. Based on these findings, the study proposes policy recommendations aimed at improving the macroprudential framework to strengthen financial stability while fostering fair and sustainable competition.

• Key words: *macro-safety policy, competition.*

Ngày nhận bài: 05/4/2026
Ngày gửi phản biện: 15/5/2026
Ngày duyệt đăng: 09/6/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.10

1. Đặt vấn đề

Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, chính sách an toàn vĩ mô (ATVM) đã trở thành một trụ cột quan trọng trong điều hành chính sách tài chính - tiền tệ tại nhiều quốc gia, với mục tiêu kiểm soát rủi ro hệ thống và củng cố ổn định tài chính. Tại Việt Nam, đặc biệt từ sau giai đoạn bất ổn 2011-2012, Ngân hàng Nhà nước đã từng bước xây dựng và triển khai các công cụ ATVM nhằm kiểm soát tăng trưởng tín dụng, xử lý nợ xấu, nâng cao năng lực vốn và đảm bảo thanh khoản hệ thống. Những nỗ lực này đã góp phần quan trọng trong việc duy trì ổn định vĩ mô và tăng cường sức chống chịu của hệ thống ngân hàng.

Tuy nhiên, bên cạnh mục tiêu ổn định tài chính, chính sách ATVM ngày càng bộc lộ những tác động đáng kể đến cấu trúc và mức độ cạnh tranh trong ngành ngân hàng. Trong một số trường hợp, các biện pháp mang tính hành chính có thể dẫn đến méo mó cạnh tranh, trong khi các yêu cầu an toàn cao hơn lại tạo ra bất đối xứng giữa ngân hàng lớn và nhỏ.

Trong bối cảnh hệ thống ngân hàng Việt Nam đang chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang nâng cao chất lượng và hiệu quả, đồng thời hội nhập tài chính quốc tế ngày càng sâu rộng, việc đánh giá tác động của chính sách ATVM đến cạnh tranh ngân hàng trở nên cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu này nhằm làm rõ mối quan hệ hai chiều giữa ATVM và cạnh tranh, từ đó đề xuất các khuyến nghị chính sách theo hướng vừa đảm bảo ổn định tài chính, vừa thúc đẩy môi trường cạnh tranh công bằng, hiệu quả và bền vững trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

2. Thực trạng cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam và thực thi chính sách an toàn vĩ mô

2.1. Thực trạng mức độ cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Trong bài báo này, mức độ cạnh tranh của các NHTM được đo lường theo tổng thị phần của 4

[1] *Học viện Ngân hàng; email: hangdo@hvnh.edu.vn*

và 6 NHTM lớn nhất (tương ứng CR4 và CR6). Cụ thể, CR4 đo thị phần của nhóm 4 NHTM lớn nhất - chủ yếu là các NHTM thương mại nhà nước (kể cả các NHTM đã cổ phần hóa nhưng Nhà nước vẫn nắm quyền chi phối) - còn CR6 mở rộng thêm hai NHTM cổ phần tư nhân lớn, phản ánh tổng thị phần của 6 NHTM lớn nhất trong hệ thống. Các chỉ tiêu tập trung được xem xét theo ba khía cạnh: tổng tài sản, tín dụng và huy động tiền gửi (lần lượt CR_TA, CR_L, CR_D). Theo đó Hình 1 và 2 cho thấy tỷ lệ tập trung (concentration ratio) của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2011-2024.

Hình 1: Tỷ lệ tập trung/Thị phần của 4 ngân hàng lớn nhất

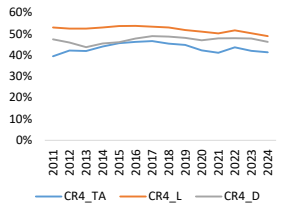

Hình 2.2: Tỷ lệ tập trung/Thị phần của 6 ngân hàng lớn nhất

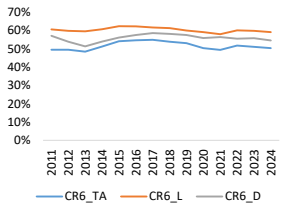

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả cho thấy, mức độ tập trung theo tổng tài sản thấp nhất (CR4_TA từ 39% năm 2011 lên 47% năm 2017 rồi giảm còn 41% năm 2024; CR6_TA từ 50% xuống 48% giai đoạn 2011-2013, tăng lên khoảng 55% năm 2016-2017 rồi giảm còn khoảng 50% năm 2023). Ngược lại, thị trường cho vay có mức tập trung cao nhất (CR4_L từ 53% giảm còn 52% rồi tăng lên 54% và giảm còn 49%; CR6_L từ 61% xuống 60%, đạt 62% năm 2016 rồi giảm còn khoảng 59%). Thị trường tiền gửi biến động tương tự (CR4_D từ 47% xuống 44%, tăng lên 49% rồi giảm còn 46%; CR6_D từ 57% xuống 51%, đạt 59% rồi giảm còn 55%). Nhìn chung, sau khi giảm giai đoạn 2011-2013 và tăng lại 2014-2017, mức độ tập trung có xu hướng giảm từ sau 2017, phản ánh cạnh tranh gia tăng; trong đó thị trường cho vay tập trung cao nhất, còn tài sản cạnh tranh cao nhất.

Tóm lại, giai đoạn 2011-2013 đánh dấu một đợt suy giảm mức độ tập trung trên cả ba thị trường, phản ánh giai đoạn tái cấu trúc ban đầu của hệ thống. Giai đoạn 2014-2017 ghi nhận sự phục hồi nhẹ về thị phần của nhóm ngân hàng lớn, có thể gắn với làn sóng sáp nhập, hợp nhất và xử lý NHTM yếu kém. Tuy nhiên, kể từ sau 2017, xu hướng giảm lại tiếp tục chiếm ưu thế, cho thấy cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng đang gia tăng trở lại, đặc biệt ở thị trường tài sản và cho vay. Nhìn chung, thị trường cho vay vẫn là nơi có mức độ tập trung cao nhất, còn thị trường tài sản duy trì mức cạnh tranh cao nhất trong toàn hệ thống.

Cách thức thứ hai đo lường mức độ cạnh tranh là chỉ số Herfindahl- Hirschman Index (HHI). Chỉ số này dựa trên tổng số lượng và sự phân bổ quy mô của các công ty trong ngành, được tính bằng tổng bình phương quy mô tương đối của tất cả các công ty trong ngành. Theo đó, tác giả tính chỉ số HHI cho tổng tài sản (HHI_TA), tín dụng (HHI_L) và tiền gửi (HHI_D) của các NHTM Việt Nam. Các chỉ số HHI trong Hình 3 nhìn chung cho thấy xu hướng tương đồng với các chỉ số CR4 và CR6 trong cùng giai đoạn. Theo đó, mức độ tập trung cao nhất vẫn thuộc về thị trường cho vay, tiếp đến là thị trường tiền gửi, và thấp nhất là thị trường tài sản. Trong ba thị trường, mức độ tập trung tín dụng (HHI_L) ổn định nhất, dao động trong khoảng 0,0770-0,0853, phản ánh vai trò trụ cột của nhóm NHTM lớn trong hoạt động cho vay. Thị trường tiền gửi đứng thứ hai: HHI_D giảm từ 0,0726 (2011) xuống 0,0637 (2013), sau đó tăng lên 0,0729 (2017) rồi giảm dần còn khoảng 0,067 vào năm 2024. Đối với thị trường tài sản, mức tập trung thấp nhất: HHI_TA tăng từ 0,0560 (2011) lên 0,0661 (2017), rồi giảm còn 0,0579 (2024). So với hai thị trường còn lại, HHI_TA biến động mạnh hơn, cho thấy phân bổ tài sản giữa các NHTM thay đổi đáng kể theo quá trình tái cơ cấu và tăng trưởng không đồng đều.

Hình 3: Chỉ số HHI của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2024

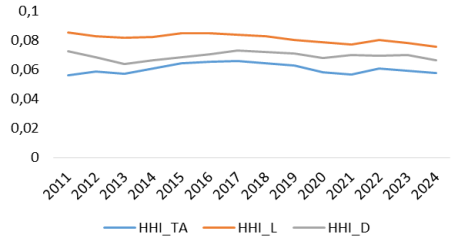

Nguồn: Tính toán của tác giả

Chiếu theo tiêu chuẩn phân loại mức độ tập trung thị trường của Bộ Tư pháp Hoa Kỳ, theo đó HHI dưới 0,1 được coi là thị trường cạnh tranh cao, từ 0,1 đến 0,18 là mức tập trung trung bình, và trên 0,18 là mức tập trung cao, có thể khẳng định rằng toàn bộ hệ thống ngân hàng Việt Nam

trong giai đoạn 2011-2024 đều nằm trong vùng cạnh tranh cao. Không có thị trường nào vượt ngưỡng 0,1, kể cả lĩnh vực có mức độ tập trung cao nhất là tín dụng.

Tóm lại, các chỉ số HHI tiếp tục củng cố nhận định rằng mức độ cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng Việt Nam là cao và đang có xu hướng gia tăng trở lại trong các năm gần đây. Giai đoạn 2011-2013 là thời kỳ cạnh tranh cao nhất khi HHI ở mức thấp nhất; giai đoạn 2014-2017 ghi nhận sự tăng nhẹ do tái cơ cấu và hợp nhất; từ sau 2017, HHI giảm trở lại, phản ánh mức độ cạnh tranh được cải thiện, đặc biệt khi các NHTM nhỏ và vừa mở rộng thị phần.

3.2. Thực trạng thực thi chính sách an toàn vĩ mô tại Việt Nam

3.2.1. Nhóm công cụ an toàn vĩ mô liên quan đến tín dụng

Mục tiêu chính sách: nhóm các công cụ này khi thắt chặt sẽ trực tiếp làm giảm cung tín dụng và điều chỉnh dòng vốn vào các lĩnh vực rủi ro. Việc thu hẹp tín dụng có thể làm tăng quyền lực thị trường của NHTM và cho phép duy trì biên lãi suất cao hơn. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nó cũng có thể tạo cơ hội cho các chủ thể khác gia nhập thị trường, qua đó thúc đẩy cạnh tranh. Đồng thời, việc giảm quy mô tín dụng làm tăng chi phí bình quân, có thể làm suy giảm năng lực cạnh tranh của NHTM (Petersen & Rajan, 1995; Gonzalez, 2022).

Tại Việt Nam, trần tăng trưởng tín dụng được NHNN áp dụng từ 2011-2012 nhằm kiểm soát quy mô tín dụng toàn hệ thống. Hàng năm, NHNN phân bổ hạn mức ("room") cho từng TCTD dựa trên mức độ lành mạnh tài chính và định hướng điều hành, qua đó duy trì tăng trưởng khoảng 14-18%/năm và điều hành linh hoạt trong giai đoạn COVID-19; gần đây, công cụ này từng bước được nới lỏng, giảm tính hành chính.

Song song, NHNN kiểm soát cơ cấu tín dụng đối với các lĩnh vực rủi ro như bất động sản và chứng khoán. Ban đầu áp dụng biện pháp hành chính chặt chẽ, sau đó chuyển sang cách tiếp cận gián tiếp thông qua xếp hạng ngân hàng, phân bổ hạn mức và định hướng dòng vốn, đồng thời siết các NHTM có mức độ rủi ro cao.

NHNN cũng sử dụng hệ số rủi ro bằng cách điều chỉnh trọng số rủi ro đối với các khoản vay bất động sản và chứng khoán theo Basel II và các quy định tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 22/2019/TT-NHNN và Thông tư 14/2025, qua đó buộc NHTM tăng vốn tự có hoặc hạn chế tín dụng vào lĩnh vực rủi ro.

Đối với LTV và DTI, Việt Nam chưa có trần pháp lý thống nhất, nhưng được áp dụng gián tiếp qua yêu cầu an toàn vốn và quy định nội bộ; trên thực tế, LTV thường ở mức 70-80% và DTI được kiểm soát trong thẩm định tín dụng.

Bên cạnh đó, NHNN đẩy mạnh dự phòng rủi ro và xử lý nợ xấu từ sau 2012 thông qua quy định phân loại nợ, trích lập dự phòng, thành lập VAMC và cơ chế theo Nghị quyết 42/2017, góp phần làm sạch bảng cân đối và nâng cao kỷ luật tín dụng.

3.2.2. Nhóm công cụ an toàn vĩ mô liên quan đến vốn

Mục tiêu chính sách: Các yêu cầu về vốn (CAR, bộ đệm vốn, tỷ lệ đòn bẩy) giúp nâng cao khả năng hấp thụ tổn thất và ổn định hệ thống, nhưng đồng thời làm tăng chi phí vốn của NHTM. Khi yêu cầu vốn tăng, NHTM phải tăng vốn hoặc giảm tài sản rủi ro, dẫn đến thu hẹp tín dụng hoặc giảm hiệu quả sinh lời. Tác động này mang tính bất đối xứng: NHTM lớn dễ thích ứng hơn, trong khi NHTM nhỏ gặp khó khăn trong huy động vốn, từ đó làm gia tăng mức độ tập trung thị trường và suy giảm cạnh tranh (Claessens & Laeven, 2004; Buch & Prieto, 2014).

Hiện nay, hệ số an toàn vốn (CAR) là công cụ trung tâm trong quản lý an toàn vốn của NHNN giai đoạn 2011-2025. Trước 2020, các NHTM áp dụng CAR tối thiểu 9% theo Basel I (Thông tư 36/2014/TT-NHNN), sau đó chuyển sang Basel II với CAR tối thiểu 8% theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Việc áp dụng Basel II làm tăng yêu cầu vốn theo rủi ro, thúc đẩy các NHTM tăng vốn điều lệ và cải thiện CAR. Đồng thời, Việt Nam từng bước tiếp cận Basel III, với quy định về bộ đệm vốn tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN (áp dụng từ 2030), trong khi giai đoạn trước chủ yếu khuyến khích tăng vốn và giữ lại lợi nhuận.

Đối với bộ đệm vốn phản chu kỳ, Việt Nam chưa áp dụng chính thức CCyB theo Basel III, nhưng đã triển khai các biện pháp gián tiếp. Khi tín dụng tăng cao, NHNN yêu cầu tăng vốn, hạn chế chia cổ tức; trong giai đoạn COVID-19, NHNN

cho phép cơ cấu nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN, sửa đổi bởi Thông tư 03/2021/TT-NHNN và Thông tư 14/2021/TT-NHNN, đồng thời yêu cầu trích lập dự phòng theo lộ trình tại Thông tư 02/2023/TT-NHNN.

Về giới hạn góp vốn, mua cổ phần, NHNN đã siết chặt nhằm kiểm soát sở hữu chéo và rủi ro nhóm lợi ích, với khung pháp lý tại Thông tư 13/2010/TT-NHNN, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 22/2019/TT-NHNN và Thông tư 14/2025/TT-NHNN. Đồng thời, các giới hạn an toàn như cho vay một khách hàng không quá 15% vốn tự có, hay hạn chế cho vay kinh doanh cổ phiếu, tiếp tục được duy trì để kiểm soát rủi ro tập trung.

3.2.3. Nhóm công cụ an toàn vĩ mô liên quan đến thanh khoản

Mục tiêu chính sách: Các công cụ thanh khoản (dự trữ bắt buộc, LCR, NSFR, LDR, ký quỹ…) nhằm đảm bảo khả năng chi trả và hạn chế rủi ro thanh khoản hệ thống. Việc gia tăng yêu cầu thanh khoản làm giảm nguồn vốn cho vay và tăng chi phí cơ hội, từ đó có thể ảnh hưởng tiêu cực đến cạnh tranh. Tuy nhiên, so với công cụ vốn và tín dụng, tác động của nhóm công cụ này thường gián tiếp và yếu hơn, do chủ yếu hướng tới ổn định hệ thống hơn là điều chỉnh hành vi cạnh tranh. Ngoài ra, các yêu cầu thanh khoản (cũng như vốn) có thể làm tăng rào cản gia nhập, góp phần củng cố vị thế của các NHTM lớn (Agoraki và cộng sự, 2011).

Tại Việt Nam, tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn được NHNN điều chỉnh giảm dần nhằm kiểm soát rủi ro kỳ hạn: từ 60% trước 2014 xuống 50% (2017), 40% (2018) và còn 30% từ 01/10/2023 theo Thông tư 22/2019/TT-NHNN (có giãn tiến độ trong COVID-19). Đồng thời, Thông tư 06/2016/TT-NHNN quy định giới hạn đầu tư trái phiếu Chính phủ trên nguồn vốn ngắn hạn, buộc các NHTM tái cơ cấu nguồn vốn và tăng huy động dài hạn.

Tỷ lệ cho vay trên huy động (LDR) được quy định tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN (80-90%) và thống nhất ở mức 85% theo Thông tư 22/2019/TT-NHNN (từ 2020). Thông tư 26/2022/TT-NHNN cho phép tính dần tiền gửi Kho bạc Nhà nước vào nguồn vốn huy động để tính LDR đến 2026, qua đó hỗ trợ kiểm soát thanh khoản và duy trì dư địa vốn.

Bên cạnh đó, NHNN áp dụng các chỉ tiêu thanh khoản ngắn hạn (khả năng chi trả 7 ngày, 30 ngày) và yêu cầu dự trữ bằng VND, ngoại tệ. Việt Nam cũng từng bước tiếp cận Basel III qua Thông tư 36/2014/TT-NHNN và Thông tư 22/2019/TT-NHNN, trong khi NSFR mới triển khai hạn chế. Ngoài ra, chính sách chống đô la hóa (trần lãi suất USD 0%, hạn chế cho vay ngoại tệ) và chấm dứt huy động, cho vay vàng từ 2012 góp phần củng cố thanh khoản hệ thống.

3.2.4. Nhóm công cụ an toàn vĩ mô liên quan đến ngoại hối

Tại Việt Nam, NHNN áp dụng nhất quán giới hạn trạng thái ngoại hối nhằm kiểm soát rủi ro tỷ giá và giảm đô la hóa. Theo Thông tư 07/2012/TT-NHNN, trạng thái ngoại tệ ròng của các NHTM không vượt quá ±20% vốn tự có (giảm từ mức 30% trước năm 2011), qua đó hạn chế việc nắm giữ vị thế ngoại tệ lớn. Song song, NHNN từng bước thu hẹp hoạt động cho vay ngoại tệ, từ năm 2016 chỉ cho phép các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ vay USD, hướng tới chấm dứt cho vay ngoại tệ để giảm rủi ro chênh lệch tiền tệ. Chính sách chống đô la hóa cũng được thực hiện thông qua việc áp trần lãi suất tiền gửi USD ở mức 0%, làm giảm động cơ nắm giữ ngoại tệ trong hệ thống ngân hàng.

3.3. Đánh giá kết quả thực thi chính sách an toàn vĩ mô đến cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam

3.3.1. Kết quả đạt được

Như vậy, trong giai đoạn vừa qua, các chính sách ATVM đã góp phần định hình lại cạnh tranh trong ngành ngân hàng theo hướng lành mạnh và bền vững hơn. Việc kiểm soát tăng trưởng tín dụng và hạn chế rủi ro hệ thống đã làm giảm cạnh tranh "tăng nóng", buộc các ngân hàng chuyển sang cạnh tranh bằng chất lượng tín dụng, hiệu quả hoạt động và quản trị rủi ro. Quá trình xử lý nợ xấu và tăng cường dự phòng giúp cải thiện chất lượng tài sản, tạo mặt bằng cạnh tranh an toàn hơn và giảm hiện tượng chấp nhận rủi ro cao để giành thị phần. Đồng thời, việc nâng cao yêu cầu vốn và thanh khoản theo chuẩn Basel đã củng cố năng lực tài chính của hệ thống, qua đó tăng niềm tin thị trường và tạo nền tảng cho cạnh tranh dài hạn. Trong bối cảnh này, các ngân hàng có nền tảng

vốn mạnh, quản trị tốt và năng lực công nghệ cao có xu hướng mở rộng lợi thế cạnh tranh.

3.3.2. Tồn tại

Bên cạnh kết quả tích cực, chính sách ATVM cũng tạo ra một số vấn đề và phân hóa cạnh tranh.

Thứ nhất, việc sử dụng công cụ hành chính như hạn mức tăng trưởng tín dụng có thể làm méo mó cạnh tranh khi phân bổ nguồn lực không hoàn toàn theo thị trường; các NHTM có "room" lớn có lợi thế mở rộng thị phần, trong khi các ngân hàng khác bị hạn chế.

Thứ hai, yêu cầu cao hơn về vốn, thanh khoản và quản trị rủi ro làm tăng chi phí tuân thủ, gây bất lợi cho NHTM nhỏ và vừa, qua đó có thể làm gia tăng tập trung thị trường.

Thứ ba, chính sách ATVM chủ yếu áp dụng cho khu vực NHTM, trong khi khu vực tài chính phi ngân hàng chưa được giám sát tương xứng, dẫn đến dịch chuyển rủi ro và cạnh tranh không cân bằng.

Thứ tư, khuôn khổ pháp lý và bộ công cụ ATVM còn chưa hoàn thiện, thiếu các công cụ linh hoạt như CCyB, LTV/DTI và cơ chế phối hợp liên ngành, làm giảm hiệu quả điều tiết cạnh tranh.

Thứ năm, tồn tại đánh đổi giữa ổn định hệ thống và tăng trưởng ngắn hạn; việc nới lỏng hay siết chặt chính sách đều có thể ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và tính nhất quán của môi trường thị trường.

4. Khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách an toàn vĩ mô hướng đến thúc đẩy cạnh tranh ngân hàng

Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được và các hạn chế của chính sách ATVM, có thể thấy rằng bên cạnh vai trò ổn định hệ thống tài chính, các công cụ này còn tác động trực tiếp đến cấu trúc và mức độ cạnh tranh trong ngành ngân hàng. Trong bối cảnh hội nhập tài chính sâu rộng và yêu cầu nâng cao hiệu quả phân bổ vốn, việc hoàn thiện chính sách ATVM cần được định hướng không chỉ nhằm kiểm soát rủi ro hệ thống mà còn đảm bảo duy trì môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch và hiệu quả. Vì vậy, các khuyến nghị dưới đây được đề xuất theo hướng tăng cường ổn định tài chính gắn với cải thiện chất lượng cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng.

Thứ nhất, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý ATVM theo hướng nâng tầm lên luật hoặc nghị định chuyên biệt, qua đó tăng tính minh bạch, giảm phụ thuộc vào biện pháp hành chính và tạo môi trường cạnh tranh công bằng, dễ dự đoán.

Thứ hai, chuyển dần từ công cụ hành chính sang công cụ thị trường và theo rủi ro như CCyB, LTV/DTI và yêu cầu vốn theo mức độ rủi ro, nhằm phân bổ nguồn lực theo hiệu quả và giảm méo mó cạnh tranh.

Thứ ba, thiết kế chính sách có tính đến khác biệt về quy mô và năng lực, hỗ trợ ngân hàng nhỏ và vừa trong việc đáp ứng chuẩn mực, tránh xu hướng tập trung hóa thị trường.

Thứ tư, mở rộng giám sát ATVM ra toàn bộ hệ thống tài chính và tăng cường phối hợp liên ngành, nhằm hạn chế cạnh tranh không cân xứng và rủi ro dịch chuyển ra ngoài ngân hàng.

Thứ năm, nâng cao năng lực dữ liệu, phân tích và minh bạch thông tin, thông qua các công cụ như cảnh báo sớm, stress test và báo cáo ổn định tài chính, qua đó cải thiện kỷ luật thị trường.

Thứ sáu, tăng cường phối hợp giữa chính sách tiền tệ, tài khóa và ATVM để giảm xung đột mục tiêu và đảm bảo môi trường cạnh tranh ổn định, nhất quán.

Tổng thể, cần hướng tới hệ thống ATVM hiện đại, linh hoạt và dựa trên rủi ro, vừa đảm bảo ổn định tài chính vừa thúc đẩy cạnh tranh bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Brockmeijer, J., Moretti, M., Osinski, J., Blancher, N., Gobat, J., Jassaud, N., Lim, C,H., Loukoianova, E., Mitra, S., Nier, E, and Wu, X., 2011, Macro prudential policy: An organizing framework, IMF, March, 14;

Claessens, S. (2009). Competition in the financial sector: Overview of competition policies. IMF Working Paper No. 09/45. International Monetary Fund.

European Systemic Risk Board (ESRB) (2013), Recommendation of the European Systemic Risk Board of 4 April 2013 on intermediate objectives and instruments of macro-prudential policy (ESRB/2013/1), C170, 15.6.2013

Ferguson, R.W, and Group of Thirty (Washington DC), 2010, Enhancing financial stability and resilience: macroprudential policy, tools, and systems for the future, Working Group on Macroprudential Policy, Group of Thirty;

He, Q., Liu, J., & Yang, H. Impact of Macroprudential Policies in China: A Comprehensive Analysis of Banking Competition Dynamics and Regulatory Frameworks. Available at SSRN 4649211.

Longworth, D., 2011, Remarks on macroprudential policy frameworks, Macroprudential Regulation and Policy, BIS papers, 60;

Moscareli, S., Tabak, B. M., và Teixeira, A. C. (2025). Macroprudential policy and credit supply: Evidence from Brazilian banks. Forthcoming in Journal of Financial Intermediation.

Nier, E. and Osinski, J., 2013, Key aspects of macroprudential policy, IMF Policy Paper, 2;

Scalco, P. R., Tabak, B. M., và Teixeira, A. C. (2021). Macroprudential regulation and bank market power: Evidence from Brazil. Journal of Financial Stability, 54, 100876.